

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 09/01/2025
V/v: “Tranh chấp về ly hôn; chia tài sản chung; tranh chấp về hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH, TỈNH KHÁNH HÒA
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Thanh Tùng
 - *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Nguyễn Trường Sinh
 2. Ông Huỳnh Thái Việt
 - *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Phạm Trúc Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh.
 - *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vạn Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Tiến Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 09 tháng 01 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm, thụ lý số 37/2024/HNGĐ -ST ngày 04 tháng 03 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61A/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày ngày 23 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hoàng P, sinh năm: 1986.
Trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Bà P có mặt.
- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Huỳnh Thị Bạch T – Văn phòng Luật sư Huỳnh Bạch T. Bà T vắng mặt.
- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm: 1986.
Trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần P3.

Trụ sở chính: Số 41 (tầng trệt, lửng, 1, 2 của tòa nhà) và số D L, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Việt H – Bộ phận công tác: Phòng XLN Khôi RB. (Theo giấy ủy quyền số: 1280/2023/UQ-OCB ngày 14/03/2024). Địa chỉ liên hệ: số C, đường F, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Ông H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2023 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 27/12/2023), các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng P trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 09 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyền số 01/2010. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên thời gian gần đây hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục. Vì vậy, bà P xin được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T1.

Quá trình chung sống vợ chồng bà sinh được hai người con chung là Nguyễn Hữu P1 – sinh ngày 20 tháng 10 năm 2011 và Nguyễn Hữu K - sinh ngày 10 tháng 03 năm 2017. Khi ly hôn, bà P yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Hữu K cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Hữu P1 cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi. Bà P và ông T1 đều không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình hôn nhân vợ chồng bà xác lập được các tài sản sau:

Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 31 (trước là thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 13), vị trí thửa đất tại Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Sổ vào sổ cấp GCN: CS 02226, số phát hành ĐĐ 749229, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2021. Trên đất có một căn nhà cấp 4, mái lợp ngói, vách xây, nền lát gạch men có công trình vệ sinh hoàn chỉnh, cửa pano, có diện tích 135m². Thửa đất này vợ chồng bà đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP P3 để vay số tiền 1.450.000.000 đồng. Bà đồng ý nếu không trả được nợ cho ngân hàng thì sẽ đồng ý cho ngân hàng phát mại tài sản để thu hồi nợ. Tuy nhiên, đây là tài sản có nguồn gốc từ cha mẹ của bà tặng cho, nên bà đề nghị nếu sau khi phát mại bán tài sản trả nợ cho ngân hàng mà còn dư thì bà yêu cầu Tòa án chia cho bà được nhận hết số tiền này.

Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 31 (Bản đồ Vlap Vạn B), vị trí thửa đất tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Sổ vào sổ cấp GCN: CH 04092, số phát hành BN 348098, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012. Thửa đất này đang đứng tên

ông Nguyễn Hữu T1, nhưng khi đám cưới gia đình nhà chồng đã tuyên bố cho hai vợ chồng bà thừa đất này. Trong quá trình sống chung ông T1 đã nói với bà nó là tài sản chung của hai vợ chồng. Ngoài ra, khoảng năm 2015, 2016 gì đó vợ chồng bà có dùng thửa đất này để vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 200.000.000 đồng. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án chia cho bà được hưởng 40% giá trị tài sản.

Về nợ chung: Vợ chồng bà có vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần P3 số tiền là 1.450.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 0079/2022/PHD/HĐTD ký ngày 19/01/2022. Tính đến ngày 07/01/2025, vợ chồng bà còn nợ ngân hàng số tiền cả tiền gốc và lãi là 1.375.235.144 đồng (tiền gốc 1.183.950.000 đồng và tiền lãi 191.285.144 đồng). Bà đồng ý sẽ trả nợ cho ngân hàng, nếu không trả được nợ bà đồng ý phát mại tài sản để trả nợ cho ngân hàng.

Ngoài ra, chồng bà là ông Nguyễn Hữu T1 có mở thẻ tín dụng số 1034 ngày 23/8/2022 để vay Ngân hàng thương mại cổ phần P3 với số tiền 50.000.000 đồng. Đến nay ông T1 còn nợ lại số tiền 44.856.584 đồng. Bà cũng đồng ý sẽ thanh toán cho ngân hàng.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2024, các lời khai tiếp theo và tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:*

Ông T1 cũng khai thống nhất như bà P về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung, các khoản nợ. Ông T1 xác định sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc lâu dần thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, không tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau nên giữa vợ chồng thường xảy ra xích mích, cãi vã. Bà P có nộp đơn xin ly hôn, ông T1 đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà P. Về con chung: Ông đồng ý như bà P đề xuất. Bà P trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu K, còn ông sẽ nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu P1. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tài sản chung của hai vợ chồng là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 31 (trước là thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 13), vị trí thửa đất tại Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Số vào sổ cấp GCN: CS 02226, số phát hành ĐĐ 749229, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2021. Trên đất có một căn nhà cấp 4, mái lợp ngói, vách xây, nền lát gạch men có công trình vệ sinh hoàn chỉnh, cửa pano, có diện tích 135m². Ông T1 xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông xác nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ vợ cho, riêng ngôi nhà xây trên đất là tiền của vợ chồng ông bỏ ra xây. Hiện nay, tài sản này đang thế chấp cho ngân hàng thương mại cổ phần P3, nên ông đồng ý nếu vợ chồng không trả được nợ cho ngân hàng thì đồng ý cho ngân hàng phát mại tài sản để thu hồi nợ. Trường hợp

sau khi phát mại tài sản mà vẫn còn dư tiền thì ông đồng ý bà P được toàn quyền nhận số tiền dư đó, ông không nhận.

Đối với tài sản là thửa đất số 162, tờ bản đồ số 31 (Bản đồ Vlap Vạn B), vị trí thửa đất tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh K. Sổ vào sổ cấp GCN: CH 04092, số phát hành BN348098, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012 đã đứng tên ông. Tài sản này đã có trước thời điểm vợ chồng ông kết hôn, nên đây là tài sản riêng của ông. Trong quá trình chung sống ông không đồng ý nhập tài sản này vào thành tài sản chung. Ông thừa nhận vợ chồng ông có sử dụng tài sản này để thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần N để vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi đi làm thủ tục vay thì cả hai vợ chồng cùng ký vào hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất này. Ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà P.

Về nợ chung: Ông xác nhận vợ chồng có hai khoản nợ vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần P3 chưa trả được nợ. Khoản vay có thế chấp là 1.450.000.000 đồng. Ngoài ra ông còn vay cá nhân là 50.000.000 đồng. Nhưng đây là khoản vay cũng nằm trong chi phí của khoản vay 1.450.000.000 đồng. Ông nhất trí như bà P đồng ý trả cho ngân hàng các khoản nợ chưa thanh toán như yêu cầu của ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại Cổ phần P3 trình bày:*

Ngày 19/01/2022, Ngân hàng TMCP P3 (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng) với ông Nguyễn Hữu Thọ và Nguyễn Thị Hoàng P2 Hợp đồng tín dụng số 0079/2022/PHD/HĐTD ngày 19/01/2022 hợp đồng TTD số 1034 ngày 23/08/2022. Theo đó, ngân hàng đồng ý cho ông Nguyễn Hữu T2 Nguyễn Thị Hoàng Phấn số tiền là 1.450.000.000 đồng chữ: Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng và hợp đồng mở thẻ TD số 1034 ngày 23/08/2022 hạn mức: 50.000.000 đồng thời hạn vay, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng trên, vào ngày 19/01/2022, ông T1 và bà P đã ký giấy nhận nợ và nhận số tiền trên tại Ngân hàng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là bất động sản tại địa chỉ: T đất số thửa đất số: 154, tờ bản đồ số: 31, địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 749229, sổ vào sổ cấp GCN: CS 02226 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 28/12/2021 Tài sản bảo đảm đã được công chứng thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0079/2022/PHD/HĐTC ngày 19/01/2022 theo số công chứng: 00825, quyển số 03/2022 TP/CC-SCC/HĐGDVN Văn phòng công chứng Đình Vân đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật.

Từ thời điểm nhận nợ cho đến nay ông T1 và bà P đã liên tiếp vi phạm các kỳ trả nợ cho Ngân hàng chúng tôi. Mặc dù, chúng tôi đã có nhiều văn bản nhắc nợ và có rất nhiều buổi làm việc, cũng như đã tạo điều kiện cho ông T1 và bà P trả nợ đúng kỳ hạn cho Ngân hàng nhưng mọi thiện chí của chúng tôi đều không được ông T1 và bà P đáp trả.

Tạm tính đến ngày 07/01/2025 dư nợ của ông T1 và bà P tại Ngân hàng TMCP P3 là: Nợ gốc: 1.183.950.000 đồng; nợ lãi: 191.285.144 đồng; Thẻ tín dụng là: 44.856.584 đồng. Tổng cộng: 1.420.091.728 đồng.

Vì vậy, Ngân hàng TMCP P3 kính đề nghị Tòa án Nhân dân Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa buộc ông T1 và bà P phải hoàn trả dứt điểm nợ vay cho Ngân hàng chúng tôi được thể hiện trong Hợp đồng tín dụng số 0079/2022/PHD/HĐTD ngày 19/01/2022 hợp đồng TTD số 1034 ngày 23/08/2022 làm 01 lần trong thời gian sớm nhất với tổng số tiền tạm tính đến ngày 07/01/2025 là 1.420.091.728 đồng.

Buộc ông T1 và bà P phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn được quy định tại hai hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 08/01/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp ông T1 và bà P không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng, kính đề nghị Tòa án cho phát mãi tài sản mà bà P, ông T1 đã thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 0079/2022/PHD/HĐTC ngày 19/01/2022 để Ngân hàng thu hồi nợ.

Phát biểu tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên cho rằng Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền, có căn cứ, đúng pháp luật. Việc tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng và giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật đúng theo quy định của pháp luật. Các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử thẩm tra, xem xét công khai tại phiên tòa. Các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Về ly hôn, nguyên đơn được quyền ly hôn bị đơn; về con chung: giao cháu Nguyễn Hữu K cho bà P và giao cháu Nguyễn Hữu P1 cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 31, vị trí thửa đất tại Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Sổ vào sổ cấp GCN: CS02226, số phát hành ĐĐ749229, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2021 là tài sản chung của hai vợ chồng. Hiện nay đang thế chấp cho ngân hàng và tại phiên tòa các đương sự đồng ý nếu không trả được nợ thì ngân hàng được quyền

phát mại tài sản, nên đề nghị tòa án chấp nhận một phần yêu cầu của ngân hàng đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng với số tiền 1.450.000.000 đồng. Đối tài sản là thửa đất 162, tờ bản đồ số 31 (Bản đồ địa chính xã V), vị trí thửa đất tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Số vào sổ cấp GCN: CH 04092, số phát hành BN348098, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012 đã đứng tên ông Nguyễn Hữu T1, tài sản này có trước thời điểm hai vợ chồng kết hôn. Bà P không có tài liệu nào chứng minh được tài sản là này tài sản chung. Do đó, có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của ông T1. Tuy nhiên, xét thấy trong thời gian hôn nhân, bà P cũng có công chăm sóc, bảo quản tài sản này. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chia cho bà P được hưởng 20% số tài sản này, tính thành tiền là 155.500.000 đồng, chia cho ông T1 được hưởng 622.000.000 đồng. Giao tài sản này cho ông T1, ông T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà P số tiền 155.500.000 đồng. Về các khoản nợ, tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất về các khoản nợ, nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần P3. Buộc bà P, ông T1 phải thanh toán cho số tiền nợ tạm tính đến ngày 07/01/2025 là 1.375.235.144 đồng, nếu không thanh toán được nợ thì ngân hàng có quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Đối với khoản nợ 44.856.584 đồng, bà P và ông T1 liên đới trả cho ngân hàng, mỗi người là 22.428.292 đồng; tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Hoàng Phấn khởi kiện ông Nguyễn Hữu T1 cư trú tại huyện V, tỉnh Khánh Hòa về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”. Căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.2] Trong quá trình giải quyết, nguyên đơn có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình là bà Nguyễn Thị Bạch T3. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Hoàng P thông báo bà không còn mời bà T3 bảo vệ cho mình nữa. Xét thấy đây là sự tự nguyện quyết định của nguyên đơn, nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung các yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 kết hôn năm 2010 trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 76 ngày 27/9/2010. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo bà P một thời gian dài vợ chồng sống hạnh phúc. Tuy nhiên mâu thuẫn bắt đầu từ tháng 8/2023. Mặc dù bà cố gắng để hàn gắn nhưng nhận thấy giữa bà và ông T1 không ai còn quan tâm đến ai. Tại phiên tòa, bà P tiếp tục yêu cầu cho bà được ly hôn với ông T1. Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn cũng không muốn tiếp tục cuộc sống vợ chồng với nguyên đơn. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể níu kéo, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, ông bà sinh được hai người con chung là cháu Nguyễn Hữu P1, sinh ngày 20/10/2011 và cháu Nguyễn Hữu K sinh ngày 10/3/2017. Bà P có nguyện vọng khi ly hôn được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu K và giao cho ông T1 nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu P1. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong đơn trình bày cháu K có nguyện vọng được ở với bà P và hiện nay cháu K đang được bà P trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T1 đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu P1, cháu P1 cũng có nguyện vọng ở với ông T1. Bà P và ông T1 đều là người đang có công ăn việc làm ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cháu Nguyễn Hữu K cho bà P và giao cháu Nguyễn Hữu P1 cho ông T1 nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh của các bên, phù hợp với lợi ích của các cháu và phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình

[2.3] Về chia tài sản chung:

- Thừa đất số 154, tờ bản đồ số 31 (trước là thửa 1236, tờ bản đồ số 13) có diện tích 135m², tọa lạc tại Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa đã được cấp giấy chứng nhận số DD 749229 ngày 28 tháng 12 năm 2021 đứng tên hai bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Về nguồn gốc hình thành tài sản chung: bà P trình bày rằng tài sản này có được là do cha mẹ của bà P tặng cho. Ông T1 thừa nhận quyền sử dụng đất là của cha mẹ vợ tặng cho. Riêng đối với tài sản trên đất là do vợ chồng ông bà xây dựng nên. Như vậy, có cơ sở để kết luận bà P có công sức nhiều hơn trong việc tạo ra tài sản chung. Tài sản là nhà và công trình kiến trúc trên đất được định giá như sau: Giá trị đất 6.220.000 đồng x 135m² = 839.700.000 đồng. Giá trị nhà: Nhà và công

trình trên đất (gồm nhà một tầng, mái che, tường rào, hàng rào, trụ cổng) được định giá là 451.232.616 đồng. Tổng cộng nhà và đất và công trình trên đất là: 839.700.000 đồng + 451.232.616 đồng = 1.290.933.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà P và ông T1 xác nhận tài sản này đang thế chấp hợp pháp cho Ngân hàng thương mại cổ phần P3 để bảo đảm cho khoản vay tín dụng với số tiền 1.450.000.000 đồng, nên trong trường hợp bà P và ông T1 không thanh toán được khoản nợ theo hợp đồng số tín dụng thì tài sản này sẽ được dùng để thanh toán khoản nợ. Tại phiên tòa, bà P yêu cầu, sau khi thanh toán bán phát mại tài sản là quyền sử dụng lô đất này mà còn dư thì bà đề nghị Tòa án giao hết phần tiền còn dư cho bà vì tài sản này có nguồn gốc từ cha mẹ bà mà có. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu T1 cũng tự nguyện đồng ý nếu sau khi bán tài sản để thanh toán khoản nợ theo hợp đồng tín dụng mà còn dư ra thì ông để bà P được toàn quyền nhận số tiền đó. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về xử lý tài sản thế chấp là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Thừa đất số 162, tờ bản đồ số 31 (Bản đồ Vlap Vạn B), vị trí thửa đất tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Sổ vào sổ cấp GCN: CH 04092, số phát hành BN 348098, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012. Bà P trình bày rằng thửa đất này đã được cha mẹ chồng tuyên bố tại đám cưới, sau này có xác nhận của bác chồng (bác của bị đơn kèm theo băng ghi âm). Trong quá trình hôn nhân ông T1 đã nhiều lần nói với bà đây là tài sản chung hai vợ chồng. Ngoài ra, tại phiên tòa bà P và ông T1 xác nhận trong quá trình hôn nhân, ông bà đã sử dụng tài sản này để thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần N để vay số tiền 200.000.000 đồng. Cả bà P và ông T1 đều ký vào hợp đồng thế chấp. Lý giải cho việc này ông T1 cho rằng ngân hàng yêu cầu để có người cùng chịu trách nhiệm với khoản vay của ông bà. Hội đồng xét xử nhận định: Thửa đất này được cấp lần đầu vào ngày 09/12/2009. Trong khi bà P và ông T1 kết hôn vào ngày 27/9/2010, tức là thửa đất này đứng tên ông T1 trước thời điểm kết hôn. Tuy nhiên, như ông T1 và bà P trình bày thì chính ông T1 và bà P đã thế chấp thửa đất này để vay số tiền 200.000.000 đồng. Như vậy, mặc dù trên giấy tờ là đứng tên ông T1, nhưng khi đi thế chấp tài sản ông T1 đã đồng ý để vợ mình là bà P cùng đứng tên trong hợp đồng thế chấp tài sản, tức là bà P sẽ cùng chịu trách nhiệm để thanh toán khoản tiền vay 200.000.000 đồng cùng với ông T1. Nếu ông T1 không đồng ý nhập tài sản là quyền sử dụng đất đứng tên mình vào tài sản chung, thì khi đi vay và thế chấp quyền sử dụng đất ông T1 hoàn toàn có quyền từ chối việc cho bà P đứng tên trong hợp đồng thế chấp tài sản. Việc này thể hiện ông T1 đã xem tài sản này là tài sản chung vợ chồng. Do đó, việc bà P yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất

này là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, về đóng góp hình thành tài sản chung thì ông T1 có công đóng góp nhiều hơn. Do đó ông T1 sẽ được chia phần nhiều hơn. Bà P cần được chia 40% của tài sản phù hợp với công sức hình thành tài sản, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chia cho ông T1 hưởng 60% giá trị tài sản, bà P hưởng 40% giá trị tài sản. Giao cho ông T1 được sử dụng hiện vật và ông T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P 40% giá trị tài sản.

Theo kết quả định giá thì tài sản này có giá trị như sau: $6.220.000 \text{ đồng} \times 125 \text{ m}^2 = 777.500.000 \text{ đồng}$. Chia cho bà P được hưởng 40% số tiền nói trên, thành tiền là $40\% \times 777.500.000 \text{ đồng} = 311.000.000 \text{ đồng}$. Như vậy, phần còn lại là $777.500.000 \text{ đồng} - 311.000.000 \text{ đồng} = 466.500.000 \text{ đồng}$ là tài sản của ông Nguyễn Hữu T1.

[3] Về các khoản nợ:

- Đối với hợp đồng tín dụng số: 0079/2022/HĐTD ngày 19/01/2022. Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận có nợ Ngân hàng thương mại cổ phần P3 số tiền 1.450.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 0079/2022/HĐTD ngày 19/01/2022. Thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất 03 tháng đầu là 11%/năm. Từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Bà P và ông T1 xác nhận để bảo đảm cho khoản vay này ông bà thế chấp tài sản là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 31 (trước là thửa 1236, tờ bản đồ số 13) có diện tích 135m^2 , tọa lạc tại Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa đã được cấp giấy chứng nhận số ĐĐ 749229 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà P, ông T1 chỉ thanh toán được một phần nghĩa vụ hợp đồng với số tiền gốc và lãi là: 589.710.958 đồng. Tính đến thời điểm hết ngày 07/01/2025 bà P và ông T1 còn nợ ngân hàng số tiền 1.375.235.144 đồng. Trong đó tiền gốc 1.183.950.000 đồng và tiền lãi 191.285.144 đồng. Tại phiên tòa, các đương sự đều xác nhận nội dung vay nợ và thế chấp tài sản. Lời khai của các bên, phù hợp với các tài liệu các bên giao nộp cho tòa án, có đủ cơ sở để xác định, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp các bên ký kết là tự nguyện, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận mà không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều đồng ý thanh toán khoản nợ này cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - Ngân hàng thương mại cổ phần P3, nếu không thanh toán được thì đồng ý cho ngân hàng phát mãi tài sản, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Buộc nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ trả

số tiền nợ cho ngân hàng 1.375.235.144 đồng. Ngoài ra, các bên còn tiếp tục phải trả nợ tiền lãi theo lãi suất đã ký kết theo hợp đồng tín dụng nói trên kể từ ngày 08/01/2025 cho đến khi thi hành xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp bà P và ông T1 không thanh toán được khoản nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tại sản để thu hồi toàn bộ số nợ.

- Về hợp đồng mở thẻ tín dụng số 1034 ngày 23/8/2022. Ngày 23/8/2022 ông Nguyễn Hữu T1 mở thẻ tín dụng cá nhân số 1034 với ngân hàng P3 với số tiền 50.000.000 đồng. Đến thời điểm xét xử ông T1 còn nợ ngân hàng số tiền 44.856.584 đồng.

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần P3 yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 phải trả ngân hàng số tiền này. Tại phiên tòa bà P cho rằng bà không biết về khoản vay này, tuy nhiên bà đồng ý sẽ chịu trách nhiệm thanh toán số tiền này cho ngân hàng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc mở thẻ hợp đồng tín dụng này là do cá nhân ông Nguyễn Hữu T1 thực hiện, tuy nhiên bà P đồng ý cùng với ông T1 thanh toán cho ngân hàng là sự tự nguyện của bà P, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, bà P và ông T1 mỗi người phải thanh toán cho ngân hàng là 22.428.292 đồng. Ngoài ra ông T1, bà P còn phải tiếp tục trả lãi theo biểu mẫu lãi suất thẻ mà ông T1 đã ký kết với ngân hàng cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ, thẩm định tại sản tranh chấp là 5.300.000 đồng. Bà P đã ứng để thanh toán số tiền này. Tại phiên tòa bà P tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Xét đây là sự tự nguyện của bà P nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Bà P đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[5] Về án phí:

[5.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5.2] Bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu án phí dân sự đối với số tiền nợ phải trả theo Hợp đồng tín dụng số 0079/2022/HĐTD ngày 09/01/2022 và hợp đồng mở thẻ tín dụng số 1034 ngày 23/8/2022 đối với tổng số tiền nợ là 1.375.235.144 đồng + 44.856.584 đồng = 1.420.091.728 đồng. Án phí là: 36.000.000 đồng + (3% x 620.091.728 đồng) = 54.602.751 đồng. Mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí này, cụ thể: 27.301.375 đồng.

[5.3] Bà Nguyễn Thị Hoàng P được chia số tiền là 311.000.000 đồng. Nên phải chịu án phí là 311.000.000 đồng x 5% = 15.550.000 đồng.

[5.4] Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là: 466.500.000 đồng. Án phí là 466.500.000 đồng x 5% = 23.325.000 đồng.

[5.5] Tổng cộng bà Nguyễn Thị Hoàng P phải chịu án phí là 300.000 đồng + 27.301.375 đồng + 15.550.000 đồng = 43.151.375 đồng. Bà P được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 10.000.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0006855 ngày 29/02/2024. Bà P còn phải nộp số tiền án phí là 33.151.375 đồng.

[5.6] Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu án phí là 27.301.375 đồng + 23.325.000 đồng = 50.626.375 đồng.

[5.7] Ngân hàng thương mại cổ phần P3 không phải chịu án phí và được hoàn số tiền tạm ứng án phí là 24.350.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0006983 ngày 10/5/2024 và số tiền 1.075.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0007031 ngày 06/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vạn Ninh.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 37, 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 59, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng P đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu T1.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hoàng P được ly hôn ông Nguyễn Hữu T1.

1.2. Về con chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị Hoàng P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Hữu K, sinh ngày 10/3/2017 cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi.

Giao cho ông Nguyễn Hữu T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Hữu P1, sinh ngày 20/11/2011 cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

1.3. Về tài chia tài sản chung:

1.3.1. Chia cho bà Nguyễn Thị Hoàng P được hưởng 40% giá trị tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 162, tờ bản đồ số 31 (Bản đồ Vlap Vạn B), vị trí thửa đất tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Số vào sổ cấp GCN: CH 04092, số phát hành BN 348098, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012. Giá trị tài sản bà P được hưởng là: $777.500.000 \text{ đồng} \times 40\% = 311.000.000 \text{ đồng}$ (Ba trăm mười một triệu đồng).

1.3.2. Chia cho ông Nguyễn Hữu T1 được hưởng 60% giá trị tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 162, tờ bản đồ số 31 (Bản đồ Vlap Vạn B), vị trí thửa đất tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Số vào sổ cấp GCN: CH 04092, số phát hành BN 348098, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012. Giá trị tài sản ông T1 được chia là $777.500.000 \text{ đồng} \times 60 = 466.500.000 \text{ đồng}$ (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

1.3.3. Giao cho ông T1 được nhận bằng hiện vật là thửa đất số 162, tờ bản đồ số 31 (Bản đồ Vlap Vạn B), vị trí thửa đất tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Số vào sổ cấp GCN: CH 04092, số phát hành BN 348098, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012. Ông T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P số tiền 311.000.000 đồng (Ba trăm mười một triệu đồng).

1.4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần P3.

1.4.1. Bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ cho ngân hàng thương mại cổ phần P3 theo hợp đồng tín dụng số 0079/2022/HĐTD ngày 09/01/2022, tính đến ngày 07/01/2025 là 1.375.235.144 đồng (*Một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng*). Ngoài ra, bà P, ông T1 còn tiếp tục phải trả nợ tiền lãi theo lãi suất đã ký kết theo hợp đồng tín dụng nói trên kể từ ngày 08/01/2025 cho đến khi thi hành xong toàn bộ khoản nợ.

1.4.2. Sau khi bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần P3 thì Ngân hàng thương mại cổ phần P3 phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số ĐĐ 749229, số vào sổ cấp GCN: CS 02226 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 28/12/2021 cho bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1.

1.4.3. Trường hợp bà P và ông T1 không thanh toán được khoản nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần P3 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tại sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số

ĐD 749229, sổ vào sổ cấp GCN: CS 02226 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 28/12/2021 bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1. Tài sản bảo đảm đã được công chứng thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0079/2022/PHD/HĐTC ngày 19/01/2022 theo số công chứng: 00825, quyển số 03/2022 TP/CC-SCC/HĐGD Văn phòng C thu hồi toàn bộ số nợ.

1.4.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Hoàng P với nội dung: Nếu sau khi bán tài sản thế chấp mà còn dư tiền, thì toàn bộ số tiền đó bà Nguyễn Thị Hoàng P được hưởng toàn bộ.

1.4.5. Bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ 44.856.584 đồng theo hợp đồng mở thẻ tín dụng số 1034 ngày 23/8/2022. Chia theo phần, bà Nguyễn Thị Hoàng P và ông Nguyễn Hữu T1 mỗi người phải thanh toán cho ngân hàng là 22.428.292 đồng. Ngoài ra ông T1, bà P còn phải tiếp tục trả lãi theo biểu mẫu lãi suất thẻ đã ký kết với ngân hàng cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ.

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị Hoàng P phải chịu án phí hôn nhân gia đình, dân sự là 300.000 đồng + 27.301.375 đồng + 15.550.000 đồng = 43.151.375 đồng. Bà P được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 10.000.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0006855 ngày 29/02/2024. Bà P còn phải nộp số tiền án phí là 33.151.375 đồng (*Ba mươi ba triệu một trăm năm mươi một nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng*).

2.2. Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu án phí dân sự là 27.301.375 đồng + 23.325.000 đồng = 50.626.375 đồng (*Năm mươi triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng*).

2.3. H1 lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đ số tiền tạm ứng án phí là 24.350.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0006983 ngày 10/5/2024 và số 1.075.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0007031 ngày 06/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vạn Ninh.

Quy định: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND huyện Vạn Ninh ;
- Chi cục THA huyện Vạn Ninh;
- Ủy ban nhân dân xã V, huyện Vạn Ninh (Giấy chứng nhận kết hôn số ..., Quyết số: 01/2010, ngày 27/09/2010);
- Các đương sự;
- Lưu vụ án;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng